

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá lần 2 để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư y tế tiêu hao thông thường thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư tiêu hao thông thường năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiên – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0976448884.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bệnh viện nhận trực tiếp báo giá bản cứng tại địa chỉ: DS Lê Thị Kiên, SĐT: 0976448884. Khoa Dược, Bệnh viện HNĐK Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 20 tháng 11 năm 2023 đến trước 17h ngày 30 tháng 11 năm 2023
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế
 - Danh mục thiết bị y tế Nhà sản xuất/Nhà cung cấp xem chi tiết tại *phụ lục 1 đính kèm*

Lưu ý: Nhà sản xuất/Nhà cung cấp thực hiện báo giá theo mẫu tại *phụ lục 2 đính kèm*.

- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Giao hàng trực tiếp về Kho Khoa Dược, Bệnh viện HNĐK Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố



Vinh, Tỉnh Nghệ An. Trong quá trình vận chuyển, hàng hóa được bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau khi ký hợp đồng. Thời gian giao hàng không chậm hơn 7 ngày kể từ ngày Khoa được đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

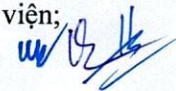
5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu.

Bên chào giá đồng ý cho Bệnh viện được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các bản báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia chào giá.

Bản báo giá của Quý công ty sẽ là căn cứ để Bệnh viện thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm, rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD. 



Nguyễn Văn Hương





PHỤ LỤC 1
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO THÔNG THƯỜNG THUỘC THÔNG TƯ SỐ 04/2017/TT-BYT NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

(Ban hành kèm Yêu cầu báo giá số 3172 /TM-BV ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
1	TH8	Băng dính cuộn vải lụa	Chất liệu băng: Vải lụa Taffeta, xé được bằng tay. Keo: Oxyd kẽm. Lõi nhựa liền với cánh bảo vệ. Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE.	Cuộn	15.000
2	TH18	Bơm tiêm 1ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 1 ml. Có kim. Cỡ kim, ít nhất có các cỡ kim: 29G, 30G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng	Cái/ Chiếc	30.000
3	TH19	Bơm tiêm 1ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 1 ml. Có kim. Cỡ kim, ít nhất có cỡ kim: 26G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	15.000
4	TH20	Bơm tiêm 20ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 20ml. Có Kim. Ít nhất có loại cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE hoặc FDA	Cái/ Chiếc	400.000
5	TH21	Bơm tiêm 20ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 20ml. Có Kim. Ít nhất có loại cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	250.000
6	TH30	Bơm tiêm insulin	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 0.5ml; 1ml. Có kim. Ít nhất có cỡ kim 30G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	20.000
7	TH49	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối dài $\geq 150\text{cm}$. Đường kính trong $\geq 0.9\text{mm}$. Có khóa.	Cái/ Chiếc	25.000
8	TH53	Dây truyền dịch có kim	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC). Ít nhất có cỡ kim 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA.	Cái/ Bộ	90.000
9	TH54	Dây truyền dịch có kim	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC). Ít nhất có cỡ kim 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Đã tiệt trùng.	Cái/ Bộ	190.000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
10	TH55	Dây truyền dịch có kim	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC). Ít nhất có cỡ kim 23G và 21G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Đã tiệt trùng.	Cái/ Bộ	20.000
11	TH58	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền dịch tự động	Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động. Màng lọc khuẩn $\leq 0.2\mu\text{m}$ tại van thông khí. Khoá luer.	Cái/ Bộ	3.500
12	TH59	Dây truyền dịch không kim	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh. Không kim. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Đã tiệt trùng.	Cái/ Bộ	120.000
13	TH61	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) tráng silicon. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí, màng lọc khí vô khuẩn, buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Kim 2 cánh bướm ít nhất có cỡ 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA	Cái/ Bộ	350.000
14	TH62	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dây dẫn cấu tạo từ nhựa PVC tráng silicon hoặc tương đương, kim cánh bướm có các cỡ 21 G, 23G, 25G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$.	Cái/ Bộ	100.000
15	TH68	Điện cực kim đồng tâm	Chất liệu lõi: vonfram. Chiều dài $\geq 25\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.3\text{mm}$. Diện tích ghi $\geq 0.02\text{ mm}^2$.	Cái/ Chiếc	200
16	TH71	Gạc 10x10	Chất liệu: 100% cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 10\text{cm}$, dày ≥ 8 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	500.000
17	TH72	Gạc 10x10	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 10\text{cm}$, dày ≥ 12 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	800.000
18	TH73	Gạc 10x10	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 10\text{cm}$, dày ≥ 12 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	20.000
19	TH74	Gạc 10x20	Chất liệu: cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 20\text{cm}$. Đã tiệt trùng	Miếng/ Cái/ Chiếc	230.000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
20	TH75	Gạc 10x20	Chất liệu: cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 20\text{cm}$. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đã tiệt trùng. Đóng gói riêng từng miếng/ cái/ chiếc.	Miếng/ Cái/ Chiếc	50.000
21	TH76	Gạc 20x80	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 20\text{cm}$, dài $\geq 80\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Có sợi cản quang. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	70.000
22	TH77	Gạc 40x80	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 40\text{cm}$, dài $\geq 80\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Có sợi cản quang. Đã tiệt trùng. Quy cách ≤ 5 cái/gói.	Miếng/ Cái/ Chiếc	50.000
23	TH86	Gạc 40x80	Chất liệu: 100% cotton. Kích thước: rộng $\geq 40\text{cm}$, dài $\geq 80\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Độ ẩm $\leq 8\%$. Có sợi cản quang. Đã tiệt trùng	Miếng/ Cái/ Chiếc	30.000
24	TH78	Gạc 6x20	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 6\text{cm}$; dài $\geq 20\text{cm}$. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đã tiệt trùng. Đóng gói riêng từng miếng/cái/chiếc.	Miếng/ Cái/ Chiếc	30.000
25	TH79	Gạc 6x20	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 6\text{cm}$; dài $\geq 20\text{cm}$. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	135.000
26	TH80	Gạc 7.5x7.5	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: Rộng $\geq 7.5\text{cm}$, dài $\geq 7.5\text{cm}$, dày ≥ 6 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	350.000
27	TH81	Gạc cầm máu mũi	Chất liệu: Vải không dệt. Kích thước: rộng $\geq 1.5\text{cm}$, dài $\geq 100\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	10.000
28	TH82	Gạc cầm máu mũi	Chất liệu: Vải không dệt. Kích thước: rộng $\geq 0.75\text{cm}$, dài $\geq 200\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	6.000
29	TH83	Gạc củ ấu	Chất liệu: 100% cotton. Khả năng hút nước: ≥ 5 gam nước/gam gạc. Tốc độ hút nước $< 5\text{s}$.	Miếng/ Cái/ Chiếc	10.000
30	TH85	Gạc meche phẫu thuật	Chất liệu: 100% cotton. Kích thước rộng $\geq 3.5\text{cm}$, dài $\geq 75\text{cm}$, dày ≥ 6 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	32.000
31	TH112	Kìm gấp dị vật	Chiều dài $\geq 180\text{cm}$, đường kính $\geq 2\text{mm}$ và sử dụng được với kênh ống soi 2.8mm. Kết hợp cả hàm răng chuột và cá sấu.	Cái/ Chiếc	2

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
32	TH125	Kim tiêm cầm máu	Đường kính đầu kim 23G, 25G. Đường kính thân vỏ kim ≤ 2.4 mm. Mũi kim dài 4mm hoặc 6mm. Chiều dài toàn phần kim ≥ 2100 mm.	Cái/ Chiếc	10
33	TH140	Ống nuôi ăn	Chất liệu Polyvinyl clorua (PVC), dài ≥ 40 cm. Có các số khác nhau.	Cái/ Chiếc	2.000
34	TH14	Bơm cho ăn	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 50ml. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	19.000
35	TH15	Bơm cho ăn	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 50ml. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	20.000
36	TH22	Bơm tiêm 3ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 3ml. Có Kim, ít nhất có cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	10.000
37	TH23	Bơm tiêm 3ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 3ml. Có Kim, ít nhất có cỡ kim 25G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	10.000
38	TH26	Bơm tiêm 5ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 5ml. Có Kim. Ít nhất có cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	300.000
39	TH27	Bơm tiêm 5ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 5ml. Có Kim. Ít nhất có cỡ kim 25G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	750.000
40	TH28	Bơm tiêm 5ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 5ml. Có kim. Ít nhất có các cỡ kim 23G; 25G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	800.000
41	TH41	Đầu nối male/male	Chất liệu: Polycarbonate. Đầu nối chống xoắn dây khi nối. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	145
42	TH118	Kim phẫu thuật	Chất liệu: thép không gỉ. Chiều dài kim ≥ 9 mm. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	4.000
43	TH127	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ. Chất liệu: thép không gỉ. Cỡ dao ≥ 10 , ít nhất có đầy đủ các cỡ 20. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	25.000
44	TH128	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ. Chất liệu: thép không gỉ. Cỡ dao ≥ 10 , ít nhất có đầy đủ các cỡ 11, 15, 20. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	25.000
45	TH40	Lưỡi dao plasma amidan	Có thể uốn cong theo hướng thích hợp. Có kênh hút dịch, khói mô bên trong tay dao. Sử dụng được với dao Plasma	Cái/ Chiếc	400

27

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
46	TH139	Ống nối	Chất liệu: nhựa. Dài ≥ 4 cm. Ống nối các đầu ống dẫn lưu với nhau.	Cái/ Chiếc	14.150
47	TH29	Bơm tiêm insulin	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 0.5ml; 1ml. Có kim. Ít nhất có các cỡ kim 29G, 30G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Đạt CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	95.000
Tổng cộng: 47 mặt hàng					

Ghi chú:

1: Số lượng, khối lượng hàng hoá là số lượng dự kiến, khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể tăng/giảm 30% so với yêu cầu báo giá

PHỤ LỤC 2

Công ty
 Địa chỉ/SDT:..... Ngày.....tháng.....năm.....

BÁO GIÁ

Kính gửi:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Mã HH ⁽¹⁾	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại thiết bị y tế ⁽³⁾	Mã hiệu, model ⁽⁴⁾	Thông số kỹ thuật của thiết bị y tế ⁽⁵⁾	Đơn vị tính ⁽⁶⁾	Quy cách ⁽⁷⁾	Mã HS ⁽⁸⁾	Năm sản xuất ⁽⁹⁾	Hãng – nước sản xuất ⁽¹⁰⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽¹¹⁾	Đơn giá ⁽¹²⁾ (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹³⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁴⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹⁵⁾ (VNĐ)
1															
2															
n		...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)
 2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày tháng năm 2023.



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Các thông số kỹ thuật sản phẩm báo giá tại mục 1 của Bản báo giá đúng với các thông tin trong tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật của thiết bị y tế do chúng tôi chào giá và phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu của bên mời chào giá (tại Phụ lục 1).
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực. Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong bản báo giá.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp ⁽¹⁶⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Mã HH ghi theo mã hàng hóa mời chào giá
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ Tên thương mại của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi các Thông số kỹ thuật của thiết bị y tế phù hợp với Thông số kỹ thuật mời chào giá.
- (6), (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính, quy cách của thiết bị y tế.

- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (9), (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể lần lượt năm sản xuất, hãng – nước sản xuất của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (15) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (16) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

✓